

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số 11, Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2004. Thay đổi lần thứ 10, ngày 11/02/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 29//06/2018
Ông Vũ Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Bà Tạ Kim Chi	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên BKS
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên BKS

Trụ sở đăng ký Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
Công ty Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh tổng hợp, lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số 11, Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh tổng hợp của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh tổng hợp, lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Dũng
Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019



Số: 193/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải được lập ngày 15/01/2019, từ trang 6 đến trang 35 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature consisting of several loops and horizontal strokes.

Ngô Quang Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
0448 - 2018 - 126 - 1

Ths. Nguyễn Bảo Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
0373 - 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 19 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.877.087.418	113.596.120.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	51.243.506.878	58.244.094.333
111	1. Tiền		9.043.506.878	13.244.094.333
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.200.000.000	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	11.592.800.000	3.954.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		967.760.500	967.760.500
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)		(674.960.500)	(612.860.500)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.300.000.000	3.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.957.197.160	46.384.282.170
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	49.529.058.070	41.251.906.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.151.852.648	5.773.269.312
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.850.482.705	2.739.867.768
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(3.574.196.263)	(3.380.761.472)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	1.368.243.094	3.251.917.831
141	1. Hàng tồn kho		1.368.243.094	3.251.917.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		715.340.286	1.760.926.086
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	670.641.742	447.803.414
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			121.832.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	44.698.544	1.191.290.067
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.945.021.928	134.598.010.211
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.114.770.139	32.903.430.411
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.08	24.553.304.639	31.036.813.597
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	561.465.500	1.866.616.814
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		36.625.241.317	36.355.644.771
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	33.498.157.986	36.355.644.771
222	- Nguyên giá		128.211.510.849	127.029.303.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(94.713.352.863)	(90.673.659.026)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.127.083.331	
228	- Nguyên giá		3.200.000.000	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(72.916.669)	
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		48.287.511.557	42.287.570.127
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	V.11	48.287.511.557	42.287.570.127
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	16.824.944.284	17.661.481.220
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5.400.000.000	5.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.594.424.002	33.594.424.002
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(22.169.479.718)	(21.332.942.782)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.092.554.631	5.389.883.682
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5.092.554.631	5.381.417.085
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			8.466.597
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.822.109.346	248.194.130.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		100.276.216.986	102.454.720.990
310	I. Nợ ngắn hạn		47.371.557.073	50.113.084.401
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	17.331.726.953	16.430.959.013
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		753.362	322.890.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	676.174.004	4.347.657.638
314	4. Phải trả công nhân viên		4.923.138.301	138.358.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	857.722.187	727.319.337
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			64.145.454
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	23.656.027.542	28.081.754.001
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		(73.985.276)	
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		52.904.659.913	52.341.636.589
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	52.904.659.913	52.341.636.589
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.545.892.360	145.739.409.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	147.545.892.360	145.739.409.641
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		90.000.000.000	90.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000.000	20.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(20.000)	(20.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16.830.983.651	16.830.983.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.714.928.709	18.908.445.990
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		14.926.140.410	14.555.237.267
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.788.788.299	4.353.208.723
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.822.109.346	248.194.130.631

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

Đậu Anh Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	230.840.149.553	211.293.215.551
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	230.840.149.553	211.293.215.551
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	211.652.721.286	197.444.504.326
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		19.187.428.267	13.848.711.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	3.760.093.270	3.370.268.672
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	948.863.468	390.811.488
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng		780.071.765	603.605.457
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	14.383.402.914	12.259.945.556
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		6.835.183.390	3.964.617.396
31	11. Thu nhập khác	VI.07	597.057.411	1.899.045.776
32	12. Chi phí khác	VI.08	539.430.428	888.770.917
40	13. Lợi nhuận khác		57.626.983	1.010.274.859
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.892.810.373	4.974.892.255
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	1.095.555.477	62.989.347
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	8.466.597	558.694.185
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.788.788.299	4.353.208.723
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	643	484
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	643	484

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

Đậu Anh Dũng
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2014. Thay đổi lần thứ 10, ngày 11/02/2015.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê bãi, văn phòng;
- Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê Container;

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 24% và 24%.

- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 04(bốn) Chi nhánh. Cụ thể như sau:

TT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội	Tòa Nhà OCEAN PARK, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.
4	Chi nhánh Cty CP Phát triển Hàng hải tại Quảng ninh	Số 7, Ngõ 6, Phố Hải Vân, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các chỉ tiêu tài chính của Văn phòng công ty và của các chi nhánh trực thuộc.

Báo cáo tài chính của các Chi nhánh được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Chi nhánh được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Chi nhánh là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt nam được quy đổi ra tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Văn phòng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá được nhận nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh: là các loại chứng khoán được Văn phòng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua, chi phí mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập cho từng khoản phải mục đầu tư, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành

ngày 7/12/2009. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi kết thúc niên độ kế toán

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

9 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường			1.514.115.636	
Nguyên vật liệu	883.171.604		1.442.812.047	
Công cụ dụng cụ	67.247.000			
Hàng hóa	406.471.788		283.637.446	
Hàng hóa khác	11.352.702		11.352.702	
Cộng	1.368.243.094		3.251.917.831	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	670.641.742	447.803.414
Hoạt động khai thác Bãi	105.510.515	122.146.472
Hoạt động vận chuyển	298.789.514	325.656.942
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	266.341.713	
Dài hạn	5.092.554.631	5.381.417.085
Giá trị quyền sử dụng đất	4.293.856.389	4.385.377.345
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	607.880.838	610.664.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.817.404	385.375.075
Cộng	5.763.196.373	5.829.220.499

08 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa Ốc 10(*)	24.553.304.639	30.886.813.597
C/ty TNHH MTV San Lấp mặt bằng Long Bình		150.000.000
Cộng	24.553.304.639	31.036.813.597

(*) Khoản trả trước liên quan đến việc tham gia hai dự án Bắc Rạch Chiếc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. (Xem thông tin bổ sung tại Phụ lục 06)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	
Mua trong năm	3.200.000.000
Số cuối năm	3.200.000.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	
Khấu hao trong năm	72.916.669
Số cuối năm	72.916.669
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	
Số cuối năm	3.127.083.331

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN DỮ DANG	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
D.A Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình(Phụ lục 06)	35.170.749.872	31.312.572.746
DA Bắc Rạch Chiếc -Phước Long A(Ph/lục 06)	12.468.958.654	9.877.183.139
Dự án ICD Phước Long(Phụ lục 06)	647.803.031	340.151.516
Mua xe đầu kéo, rơ moóc		757.662.726
Cộng	48.287.511.557	42.287.570.127
12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	8.797.079.667	6.948.264.667
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	616.000	310.074.600
Công ty Cổ phần Vận tải SA HI Logistics	179.723.240	1.995.151.463
Touax Global Container Solutions	1.081.825.569	1.050.331.030
Công ty Xăng dầu KV III - Cty TNHH MTV	1.358.433.698	811.285.169
DNTN Hải Giang	237.500.000	524.229.979
Triton Container International Limited	845.125.830	513.271.046
Các nhà cung cấp khác(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	4.831.422.949	4.278.351.059
Cộng(*)	17.331.726.953	16.430.959.013
<i>(*) Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Xem tại TM số VIII 2.2b)</i>	<i>8.797.695.667</i>	<i>7.258.339.267</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	3.209.901.138	11.276.968.933	13.810.696.067	676.174.004
Thuế GTGT	235.971.697	4.775.639.679	4.609.166.248	402.445.128
Thuế Phi nông nghiệp, thuê đất	4.013.126.873	4.079.684.987	8.072.811.860	20.000.000
Thuế nhà thầu	93.149.068	1.147.406.571	1.113.282.982	127.272.657
Thuế TNDN	(1.137.756.500)	1.228.472.157		90.715.657
Thuế TNCN	5.410.000	45.765.539	15.434.977	35.740.562

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí khai thác bãi	640.874.689	546.918.920
Chi phí hoạt động vận tải	90.997.576	2.430.999
Chi phí trả trước khác	125.849.922	177.969.418
Cộng	857.722.187	727.319.337

15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	23.656.027.542	28.081.754.001
Kinh phí công đoàn	200.959.717	213.705.470
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	595.000.000
Cổ tức phải trả	1.377.000.000	
Thù lao HĐQT	204.000.000	18.000.000
Phải trả theo Quyết định Thanh tra TP Hồ Chí Minh		6.659.153.449
Công ty Ngọc Việt (Phụ lục số 06)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả khác	1.374.067.825	595.895.082
b) Dài hạn	52.904.659.913	52.341.636.589
Tiền đặt cọc dự án của CBCNV tại CN Hồ Chí Minh	43.977.775.000	43.977.775.000
Lãi tiền gửi từ khoản tiền đặt cọc dự án	8.724.884.913	8.206.861.589
Ký cược, ký quỹ	202.000.000	157.000.000
Cộng(a+b)	<u>76.560.687.455</u>	<u>80.423.390.590</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	51%	45.900.000.000	51%	45.900.000.000
Các cổ đông khác	49%	44.100.000.000	49%	44.100.000.000
Cộng	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

16.4 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.999.998	8.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	16.830.983.651	16.830.983.651
Cộng	<u>16.830.983.651</u>	<u>16.830.983.651</u>

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ(USD)	30.992,15	131.469,47

**VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01 . DOANH THU		
Hoạt động thương mại	85.495.501.229	56.281.843.999
Hoạt động cung cấp dịch vụ	145.344.648.324	155.011.371.552
Cộng	230.840.149.553	211.293.215.551
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại TM số VIII 2.2a)	30.704.809.666	19.431.603.994
02 . DOANH THU THUẦN		
Hoạt động thương mại	85.495.501.229	56.281.843.999
Hoạt động cung cấp dịch vụ	145.344.648.324	155.011.371.552
Cộng	230.840.149.553	211.293.215.551
03 . GIÁ VỐN		
Hoạt động thương mại	80.602.512.012	53.314.505.923
Hoạt động cung cấp dịch vụ	131.050.209.274	144.129.998.403
Cộng	211.652.721.286	197.444.504.326
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	2.326.446.826	1.265.995.132
Lãi chênh lệch tỉ giá	43.396.444	74.023.540
Cổ tức nhận được	1.385.000.000	1.998.000.000
Doanh thu tài chính khác	5.250.000	32.250.000
Cộng	3.760.093.270	3.370.268.672
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	40.429.759	49.541.931
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		37.519.099
Dự phòng tài chính	898.636.936	303.740.613
Chi phí tài chính khác	9.796.773	9.845
Cộng	948.863.468	390.811.488
06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	9.930.335.760	6.273.956.740
Chi phí khấu hao	426.774.828	434.202.452
Chi phí mua ngoài	1.675.112.683	4.715.058.650
Chi phí bằng tiền	2.256.722.737	747.299.824
Dự phòng(tăng/giảm)	94.456.906	89.427.890
Cộng	14.383.402.914	12.259.945.556
07 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập thuần thanh lý tscđ	264.922.221	1.248.973.304
Thu nhập khác	332.135.190	650.072.472
Cộng	597.057.411	1.899.045.776

	Năm nay	Năm trước
08 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	539.430.428	888.770.917
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Cộng	539.430.428	888.770.917
09 CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	6.892.810.373	4.974.892.255
Các khoản điều chỉnh tăng(2)	12.300.000	131.525.405
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>12.300.000</i>	<i>131.525.405</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.385.000.000	1.998.000.000
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	5.520.110.373	3.108.417.660
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)	1.104.022.075	621.683.532
Thuế TNDN hoãn lại	8.466.597	558.694.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.095.555.477	62.989.347
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	5.788.788.299	4.353.208.723
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông(4=1+2-3)	5.788.788.299	4.353.208.723
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	8.999.998	8.999.998
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)(*)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	643	484
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	643	484
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	30.154.877.121	28.017.087.792
Chi phí nguyên vật liệu	9.332.236.531	53.314.505.923
Chi phí Khấu hao	4.599.874.247	5.595.484.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.687.282.398	84.729.142.574
Chi phí bằng tiền khác	16.344.956.750	36.423.362.550
Hoàn nhập dự phòng	94.456.906	
Cộng	146.213.683.953	208.079.583.553

* Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, công ty chưa có chủ trương phát hành thêm cổ phiếu

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 . CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng Tổng Công ty
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vận tải Biển Đông	Cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Vinalines Logistics	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần vận tải biển Vinalines	Cùng Tổng Công ty

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	11.604.525.360	8.796.564.350
CN TCT Hàng hải Việt nam-Cty TNHH MTV-Cty DV Hàng hải Vinalines HP		196.280.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam(VOSA)	237.586.501	230.679.228
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	11.468.953.888	6.504.104.258
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	1.220.257.000	2.515.057.000
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)	1.054.898.236	899.967.712
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinalines CN Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam-CN Hải phòng	4.732.349.831	112.469.091
Công ty cổ phần Vinalines Logistics	7.920.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển đông	378.318.850	176.482.355
Cộng	30.704.809.666	19.431.603.994

b . Giao dịch mua

<u>Tên công ty</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	22.389.096.000	17.657.693.182
Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	19.393.698	
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	77.838.000	
Cộng	22.486.327.698	17.657.693.182

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		1.702.595.079
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	280.515.300	1.180.811.300
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	2.000.830.560	1.026.058.510
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)		485.956.483
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam		153.092.250
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển đông	35.344.309	111.236.220
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam(VOSA)	71.563.800	
Công ty Vận tải biển Vinalines	1.208.500.072	
Cộng	3.596.754.041	4.659.749.842

b . Nợ phải trả người bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	616.000	310.074.600
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	8.797.079.667	6.948.264.667
Cộng	8.797.695.667	7.258.339.267

03 THU NHẬP HĐQT và BAN GIÁM ĐỐC	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tiền lương và các khoản thu nhập khác</i>	2.347.390.890	3.293.851.215
Cộng	2.347.390.890	3.293.851.215

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục số 05)

05 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN VÀ NỢ TIỀM TÀNG(Phụ lục số 06)

06 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Đậu Anh Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

2) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	12.267.760.500	(674.960.500)	11.592.800.000	4.567.760.500
1.1 Đầu tư cổ phiếu	967.760.500	(674.960.500)	292.800.000	967.760.500
a) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	272.760.500	(256.260.500)	16.500.000	272.760.500
b) Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	195.000.000	(178.700.000)	16.300.000	195.000.000
c) Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	500.000.000	(240.000.000)	260.000.000	500.000.000
1.1 Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	11.300.000.000		11.300.000.000	3.600.000.000
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	38.994.424.002	(22.169.479.718)	16.824.944.284	38.994.424.002
2.2 Đầu tư vào công ty L/kết	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000
a) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu	5.400.000.000		5.400.000.000	5.400.000.000
b) Góp vốn vào đơn vị khác	33.594.424.002	(22.169.479.718)	11.424.944.284	33.594.424.002
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines	33.594.424.002	(22.169.479.718)	11.424.944.284	33.594.424.002
TỔNG CỘNG	51.262.184.502	(22.844.440.218)	28.417.744.284	43.562.184.502

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư

Đầu tư cổ phiếu	Thị giá ngày 28/12/2018 (Giá đóng cửa)		Dự phòng ước tính tại ngày 31/12/2018		Dự phòng đã ghi nhận tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá đóng cửa	Dự phòng ước tính tại ngày 31/12/2018	Dự phòng đã ghi nhận tại ngày 31/12/2018			
2.1 Đầu tư cổ phiếu	15.000	1.100	(256.260.500)	(256.260.500)	-	-	
a) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	10.000	1.630	(178.700.000)	(178.700.000)	-	-	
b) Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	50.000	5.200	(240.000.000)	(240.000.000)	-	-	
c) Công ty Cổ phần Vinalines Logistics			(674.960.500)	(674.960.500)	-	-	
Cộng							

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính tổng hợp

11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC SỐ 02

05 NỢ XẤU	CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị sau dự phòng
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	
1	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1.661.053.069	(1.661.053.069)	1.861.053.069	(1.861.053.069)	
2	Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	965.489.991	(955.769.991)	965.489.991	(919.283.990)	46.206.001
3	C/ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa	262.027.503	(262.027.503)	262.027.503	(262.027.503)	
4	Công ty TNHH XNK Tân Phục Hưng	97.266.312	(97.266.312)	97.266.312	(97.266.312)	
5	Công ty TNHH Hàng hải Hà nội Phía nam	70.158.456	(70.158.456)	70.158.456	(70.158.456)	
6	C/ty CP Thiết kế XDTM Cao Vinh	27.331.380	(27.331.380)	27.331.380	(27.331.380)	
7	Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	34.000.000	(34.000.000)	34.000.000	(34.000.000)	
8	C/ty CP Hàng hải Hưng Phú	38.309.449	(38.309.449)	38.309.449	(19.154.725)	19.154.724
9	Công ty TNHH Hiếu Long			17.110.457	(17.110.457)	
10	Công ty Cổ phần Vận tải Dũng Quân Long	130.000.000	(7.034.325)			
11	Công ty Cổ phần VTSI	74.320.000	(74.320.000)	74.320.000	(52.024.000)	22.296.000
12	Công ty TNHH TMDV Hàng hóa Việt Nam	10.938.720	(10.938.720)	10.938.720	(10.938.720)	
13	Cty Cổ phần Quốc tế Chiến Thắng	5.462.860	(5.462.860)	5.462.860	(5.462.860)	
14	Cty TNHH Mearsk Việt Nam	4.950.000	(4.950.000)	4.950.000	(4.950.000)	
15	Cty TNHH Tiếp Vận Quốc tế Denta	27.750.000	(18.625.000)	27.750.000	9.125.000	27.750.000

Handwritten red text and symbols on the right margin.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

PHỤ LỤC SỐ 02

05 NỢ XẤU

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị sau dự phòng
	Dư nợ gốc	Dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	
Cty TNHH Transworld GLS Việt Nam	1.783.320		1.783.320		1.783.320
Cty TNHH TM & Dvu VC Thiên Quân	151.458.450	(45.437.535)			
Cty CP đầu tư và phát triển SEF	29.714.050	(8.914.215)			
Cty TNHH TM VT Tiếp giáp Công ty TNHH MTV Phú Nhất Việt	86.670.450	(26.001.135)			
	691.980.625	(226.596.313)			
Cộng (a+b)	4.370.664.635	(3.574.196.263)	3.497.951.517	(3.380.761.472)	117.190.045

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC SỐ 03

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	76.330.039.693	23.891.263.328	23.983.973.356	336.674.853	2.487.352.567	127.029.303.797
2	Tăng trong năm	927.916.573		934.450.181			1.862.366.754
	- Do mua sắm	927.916.573		934.450.181			1.862.366.754
3	Giảm trong năm	126.387.574				553.772.128	680.159.702
	- Do thanh lý	126.387.574				553.772.128	680.159.702
4	Số cuối năm	77.131.568.692	23.891.263.328	24.918.423.537	336.674.853	1.933.580.439	128.211.510.849
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	52.601.970.744	23.659.314.747	12.434.201.901	317.924.853	1.660.246.781	90.673.659.026
2	Tăng trong năm	2.172.021.987	225.875.545	1.884.988.922	18.750.000	225.321.124	4.526.957.578
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.172.021.987	225.875.545	1.884.988.922	18.750.000	225.321.124	4.526.957.578
3	Giảm trong năm	111.474.696					487.263.741
	- Do thanh lý	111.474.696				375.789.045	487.263.741
4	Số cuối năm	54.662.518.035	23.885.190.292	14.319.190.823	336.674.853	1.885.567.905	94.713.352.863
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	23.728.068.949	231.948.581	11.549.771.455	18.750.000	827.105.786	36.355.644.771
2	Số cuối năm	22.469.050.657	6.073.036	10.599.232.714		48.012.534	33.498.157.986

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 05
Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Kinh doanh, môi giới Bất động sản	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài		85.495.501.229	145.344.648.324	230.840.149.553		230.840.149.553
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác(Nội bộ)		1.212.838.865	4.345.898.182	5.558.737.047	(5.558.737.047)	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ		80.602.512.012	146.213.683.953	226.816.195.965		226.816.195.965
4	Tổng cộng chi phí(3)	0	80.602.512.012	146.213.683.953	226.816.195.965	(5.558.737.047)	226.816.195.965
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	0	6.105.828.082	3.476.862.553	9.582.690.635		4.023.953.588
6	Chi mua TSCĐ						5.062.366.754
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						247.822.109.346
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						100.276.216.986

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Hải Phòng	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Vũng Tàu	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	30.406.399.639	44.808.662.397	46.241.302.239	109.383.785.278		230.840.149.553
	Trong đó						
	D/thu CC dịch vụ	18.119.995.737	44.808.662.397	46.241.302.239	36.174.687.951		145.344.648.324
	D/thu thương mại	12.286.403.902		0	73.209.097.327		85.495.501.229
2	Lợi nhuận trước thuế	(1.414.438.969)	1.927.621.782	4.378.530.267	2.001.097.293		6.892.810.373
3	Chi mua TSCĐ	702.924.755			4.359.441.999		5.062.366.754
4	Tài sản bộ phận	173.100.600.657	22.717.141.920	129.409.207.002	30.473.671.155	(107.878.511.388)	247.822.109.346

Đơn vị tính: đồng

PHỤ LỤC: 06

VIII.05 - THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

I CÁC DỰ ÁN

Hiện nay công ty đang quản lý, triển khai thực hiện ba dự án tại quận 9, Tp. HCM gồm:

1/ Dự án Cảng Cận Phước Long (ICD Phước Long)

Dự án Cảng cận (ICD Phước Long) là dự án độc lập với diện tích 18.581,1 m², đang thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất hàng năm; Hiện nay theo định hướng quy hoạch, Cảng cận (ICD PL) sẽ phải di dời; Ngày 20/11/2017, Công ty đã lập và báo cáo Phương án di dời số 183/BC-PTHH cho Sở TNMT thành phố Hồ Chí Minh nhưng chưa có ý kiến phản hồi; Ngày 31/12/2017, Chính phủ ban hành Nghị định 167/2018/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Bộ Tài chính có Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 hướng dẫn một số nội dung sắp xếp xử lý nhà đất theo quy định tại Nghị định 167/2018/NĐ-CP của Chính phủ, do vậy báo cáo phương án số 183/BC-PTHH theo quyết định 86/QĐ-TTg không còn phù hợp. Ngày 25/10/2018, Công ty đã nộp công văn số 142/PTHH-TH ngày 24/10/2018 về việc cập nhật phương án sắp xếp, di dời ICD Phước Long kèm theo Báo cáo số 15/2018/TKQH ngày 24/10/2018 về đề xuất phương án sắp xếp di dời ICD Phước Long do công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB) lập cho Sở Tài nguyên Môi trường và UBND Tp. HCM. Trong công văn này, Công ty đã đề nghị được tiếp tục khai thác bãi trung chuyển container tại km 7 Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9 Tp. HCM. UBND Tp. HCM đã nhận công văn. Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận công văn và phương án kèm theo với số hiệu 38343 ngày 25/10/2018. Trước đó vào ngày 22/5/2018, Công ty đã có công văn số 69/PTHH-TH gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị hướng dẫn và làm thủ tục trình duyệt phương án sắp xếp, di dời ICD Phước Long. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có ý kiến về việc này. Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 đã giao cho HĐQT Công ty tìm kiếm đối tác có đủ năng lực, nghiên cứu thực hiện hợp tác đầu tư theo quy định của Nhà nước. Hiện tại Công ty đã tiếp nhận số tiền 5.000.000.000 đồng của Công ty Ngọc Việt theo thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác giữa hai bên.

2/ Dự án Bắc Rạch Chiếc

Bao gồm 2 Dự Án thành phần

2.1/ Dự án Khu chung cư Nam Hòa (BLUE OCEAN)

Dự án Khu chung cư Nam Hòa tại phường Phước Long A với diện tích 47.718 m². Công ty đã ký hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ký ngày 17/5/2002 với công ty XDDVNĐ Q.10 (chủ đầu tư DA BRC); Dự án đã được Tổng Công ty HHVN chấp thuận chủ trương đầu tư bằng Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012. Công ty đã đền bù được 100% diện tích và san nền toàn bộ để làm bãi container. Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 đã giao cho HĐQT Công ty tìm kiếm đối tác có đủ năng lực, nghiên cứu thực hiện hợp tác đầu tư theo quy định của Nhà nước, hiện tại Công ty đã tiếp nhận số tiền 5.000.000.000 đồng của Công ty Ngọc Việt theo thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác giữa hai bên.

2.2/ Dự án Khu Nhà ở Phước Bình (Đầu tư bằng nguồn vốn huy động từ CBCNV cty)

Dự án Khu nhà ở Phước Bình tại phường Phước Bình với diện tích 44.850 m²; Công ty đã ký hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ký ngày 8/03/2001 với công ty XDDVNĐ Q.10 (chủ đầu tư DA BRC); Dự án đã được KTS Trường Tp. HCM phê duyệt QH chi tiết 1/500 bằng QĐ 1954/KTST.ĐB ngày 25/6/2001 và được Tổng Công ty HHVN phê duyệt bằng các văn bản số 876/CV-HĐQT ngày 27/7/2006 và Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012 chấp thuận chủ trương đầu tư. DA đã được UBND quận 9 Giấy phép san nền số 136/GP-UBND-QLĐT ngày 15/12/2005, Sở GTVT TPHCM thỏa thuận hồ sơ xây dựng bờ kè bằng văn bản số 5605/SGTVT-GTT ngày 21/9/2010, ngày 31/12/2011 UBND phường Phước Bình xác nhận diện tích đã đền bù là 36.355 m²/ 44.850 m² tương đương 81% diện tích của dự án. Đã san nền được khoảng 28.000 m². Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 đã giao cho HĐQT Công ty tìm kiếm đối tác có đủ năng lực, nghiên cứu thực hiện hợp tác đầu tư theo quy định của Nhà nước, hiện tại Công ty đã tiếp nhận 10.000.000.000 đ từ Công ty Ngọc Việt theo thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác giữa hai bên.

PHỤ LỤC: 06

VIII.05 - THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Hai dự án đã được UBND Tp. HCM phê duyệt QH 1/2000 bằng QĐ số 3061/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 nhưng hiện nay công ty CP Phát triển Hàng Hải(VMD) chưa được công nhận là nhà đầu tư thứ cấp nên chưa làm thủ tục giao thuê đất. Liên quan đến hai dự án này, số tiền Công ty đã ứng trước cho Địa Ốc 10 tính đến thời điểm 31/12/2018 là 24.553.304.639 đ.

II VIỆC HOÁN ĐỔI ĐẤT VỚI SACA VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Theo QĐ 777/KTST duyệt quy hoạch 1/2000 của DABRC và QĐ số 4561/KTST-ĐB-2 ngày 25/12/2001 duyệt quy hoạch 1/500 của công ty SACA, công ty CP Phát triển Hàng hải phải bàn giao cho SACA diện tích đất đã đền bù 18.137m². Trên cơ sở phương án 76/PAĐB-Cty tháng 3/2000 và tình hình thực tế, ngày 12/11/2003 c.ty XDDVNĐQ.10 (chủ đầu tư DABRC), công ty PTHH và công ty SACA đã ký biên bản thỏa thuận với nội dung: công ty PTHH hoán đổi 18.137 m² đất đã đền bù để lấy 2.943,3 m² đất nền (có hạ tầng). Ngày 15/12/2003, công ty PTHH và công ty SACA ký hợp đồng số 69/VMD-SACA về việc công ty PTHH hoán đổi 18.137 m² để lấy 6 nền đất gồm các lô: E19, E21, E22, E23, E24 và E 25 trong quy hoạch dự án của công ty SACA với diện tích 3.027,8m². Cụ thể:

+ Ngày 16/12/2003: công ty PTHH đã bàn giao 15.199 m² /18.137m² cho công ty SACA (BBBG ngày 16/12/2003).

+ Ngày 7/7/2005: công ty PTHH đã bàn giao 2.938 m² /18.137m² cho công ty SACA (BBBG cùng ngày).

+ Ngày 27/5/2005: công ty SACA bàn giao 3.027,8 m² đất nền có hạ tầng gồm các lô: E19, E21, E22, E23, E24 và E 25 trong quy hoạch của công ty SACA (BBBG bàn giao số 33/2005/BBBGRĐ ngày 27/5/2005)

Như vậy tổng diện tích phải bàn giao theo hợp đồng và biên bản thỏa thuận là 18.137 m², nhưng trên thực tế mới chỉ bàn giao được 13.109 m², phần còn lại 5.028 m² do công ty Vĩnh Lộc rào chắn và các hộ ông Lộ, ông Địch lấn chiếm thêm 1898 m² vào tháng 12 năm 2012 nên công ty chưa bàn giao được.

Năm 2007- 2008 công ty CP Phát triển Hàng hải đã ký với công ty SACA các hợp đồng đền bù đất nền có hạ tầng đối với các lô E19, E21, E23, E24 và E 25 với DT 2.511 m², số tiền thu được là 32.280.510.000d (đã bao gồm VAT). Riêng lô E22 DT 516,8 m² chưa ký hợp đồng.

Toàn bộ việc hoán đổi đất và thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đã được công ty đã phát hành hóa đơn GTGT nộp thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Nội dung này đã được Thanh tra Chính phủ, thanh tra Bộ TNMT và Thanh tra Tp. HCM kiểm tra nhiều lần. Trong kết luận số 29/KL-TTTP ngày 27/9/2017, Thanh tra Tp. HCM xác định đó là hình thức tự thỏa thuận bồi thường đất trong dự án; Công ty đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với số tiền đã nhận bồi thường.

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Quyết định số 432/QĐ-BTNMT công nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất đang tranh chấp thuộc về Công ty Vĩnh Lộc. Với kết luận này của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có thể phát sinh các nghĩa vụ phải trả đối với SACA liên quan đến phần đất bị tranh chấp này. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đang thảo luận với SACA về phương hướng giải quyết đề hoàn thành hợp đồng với SACA và giá trị của nghĩa vụ nợ phải trả đó chưa được xác định một cách cụ thể.